

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu: Mua Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026 nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ và tên: Nguyễn Xuân Tiến
 - Số điện thoại liên hệ: 0974.366.960
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Báo giá gửi về địa chỉ: Bộ phận văn thư, Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hoá, Ngõ 958 đường Quang Trung, Phường Đông vệ, TP. Thanh Hoá
 - Ghi rõ nội dung: Báo giá Mua Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 07/08/2025 đến 15h00 ngày 18/08/2025.
 - Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày phát hành báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá.

- Danh mục hàng hoá, dịch vụ: (theo file danh mục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp hàng hoá, dịch vụ: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá.
- Thời gian giao hàng dự kiến: 2025
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: căn cứ theo hợp đồng ký kết.
- Yêu cầu khác:
 - Biểu mẫu theo biểu mẫu danh mục hàng hoá đính kèm.
 - Giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan khác.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG MUA SẮM
CHỦ TỊCH



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hưng

Mua Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026
(Danh mục Kèm theo Yêu cầu Báo Giá Số 1127/BVUB-HĐMS ngày 06 tháng 8 năm 2025)

DANH MỤC HÀNG HÓA							THÔNG TIN HÀNG HÓA BÁO GIÁ						
STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
1			Hóa chất, vật tư dùng cho Máy phân tích huyết học tự động ≥ 18 thông số, Model: MEK-6510K; Máy phân tích huyết học tự động ≥ 32 thông số, Model: MEK-9100, Xuất xứ Nihon Kohden/Nhật Bản) hoặc tương đương										
	1	26UB.M1.1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	34.000,0						
	2	26UB.M1.2	Dung dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	75.000,0						
	3	26UB.M1.3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	360,0						
	4	26UB.M1.4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	48,0						
	5	26UB.M1.5	Hóa chất để nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu mức cao +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	72,0						
	6	26UB.M1.6	Hóa chất để nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu mức thấp +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	72,0						
	7	26UB.M1.7	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu mức thường +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	72,0						
	8	26UB.M1.8	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	10.250,0						
	9	26UB.M1.9	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE		ml	41.500,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	27	26UB.M3.2	Cup đựng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động, miễn dịch	Cốc nhựa chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn		Cái	5.000,0						
	28	26UB.M3.3	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động	Hóa chất hiệu chuẩn nội kiểm sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản		ml	204.000,0						
	29	26UB.M3.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học		ml	12,0						
	30	26UB.M3.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻		ml	150,0						
	31	26UB.M3.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻		ml	150,0						
	32	26UB.M3.7	Chất pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên hệ thống sinh hóa. Thành phần: NaCl 0,9%		ml	200,0						
	33	26UB.M3.8	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Hóa chất định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Thành phần: 1 mol/l Kali Chloride		ml	37.500,0						
	34	26UB.M3.9	Dung dịch dùng trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đồng khô không có phụ gia hóa học.		ml	324,0						
	35	26UB.M3.10	Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion (ISE) và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion (ISE) và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Thành phần: Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia		ml	2.000,0						
	36	26UB.M3.11	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa có tính acid sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy		ml	10.800,0						
	37	26UB.M3.12	Dung dịch rửa có tính kiềm	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: NaOH mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy		ml	6.336,0						
	38	26UB.M3.13	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy		ml	396.000,0						
	39	26UB.M3.14	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L		ml	2.124,0						
	40	26UB.M3.15	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Đệm; chất tẩy		ml	1.632,0						
	41	26UB.M3.16	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: NaOH mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia		ml	50,0						
	42	26UB.M3.17	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: HCl 200 mmol/L		ml	100,0						
	43	26UB.M3.18	Hóa chất dùng chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng chuẩn xét nghiệm HbA1c sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Hemoglobin, nguồn gốc máu cừu, chất phân tích HbA1C, nguồn gốc máu người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định		ml	18,0						
	44	26UB.M3.19	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với điện cực chọn lọc ion (ISE)	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với điện cực chọn lọc ion (ISE) sử dụng được cho hệ thống hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Tridodecylmethylammonium chloride với nồng độ % KL/KL từ 60% đến dưới 70%. POLYVINYL CHLORIDE với nồng độ % KL/KL từ 40% đến dưới 60%.		Cái	6,0						
	45	26UB.M3.20	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Môđun ISE được sử dụng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động		Cái	6,0						
	46	26UB.M3.21	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	Môđun ISE được sử dụng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động		Cái	6,0						
	47	26UB.M3.22	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Môđun ISE được sử dụng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động		Cái	6,0						
	48	26UB.M3.23	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phản ứng trong chất đóng khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Thành phần không phản ứng trong chất đóng khô: Chất ổn định		ml	144,0						
	49	26UB.M3.24	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro		ml	12,0						

1/ 202 12/1

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	58	26UB.M3.3 3	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng được để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Chất đệm ÔNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.		Test	16.000,0						
	59	26UB.M3.3 4	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TAPSO (2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris (Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		Test	16.100,0						
	60	26UB.M3.3 5	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B.		Test	5.200,0						
	61	26UB.M3.3 6	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.		Test	15.950,0						
	62	26UB.M3.3 7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí đao) ≥ 83.5 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		Test	10.800,0						
	63	26UB.M3.3 8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μ kat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		Test	105.500,0						
	64	26UB.M3.3 9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin sử dụng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromocresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		Test	60.000,0						
	65	26UB.M3.4 0	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		Test	4.000,0						
	66	26UB.M3.4 1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μ kat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.		Test	105.500,0						
	67	26UB.M3.4 2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		Test	23.000,0						
	68	26UB.M3.4 3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 CAPSO (3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		Test	41.500,0						
	69	26UB.M3.4 4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 ; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.		Test	105.000,0						
	70	26UB.M3.4 5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		Test	3.000,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	85	26UB.M4.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: E2 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.		ml	8,0						
	86	26UB.M4.9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: FSH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FSH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa.		ml	8,0						
	87	26UB.M4.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm • FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).		ml	24,0						
	88	26UB.M4.11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: • ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 • ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.		ml	24,0						
	89	26UB.M4.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: • NSE Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • NSE Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide < 1% (w/w)		ml	12,0						
	90	26UB.M4.13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: • PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người		ml	8,0						
	91	26UB.M4.14	Chất chuẩn xét nghiệm PSA	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người		ml	8,0						
	92	26UB.M4.15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 e SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản		ml	24,0						
	93	26UB.M4.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 (Triiodothyronine)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 (Triiodothyronine) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: • T Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.		ml	24,0						
	94	26UB.M4.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: TG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.		ml	16,0						
	95	26UB.M4.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH (thyrotropin)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH (thyrotropin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: • TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 • TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.		ml	31,2						
	96	26UB.M4.19	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8		ml	720.000,0						
	97	26UB.M4.20	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch.		ml	720.000,0						
	98	26UB.M4.21	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử. Thành phần: KOH mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %		ml	1.680,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	111	26UB.M4.34	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1		ml	2.016,0						
	112	26UB.M4.35	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Bộ thuốc thử được dán nhãn AFP. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.		Test	7.400,0						
	113	26UB.M4.36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên phản ứng OC 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên phản ứng OC 125 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.		Test	4.000,0						
	114	26UB.M4.37	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3)	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.		Test	13.500,0						
	115	26UB.M4.38	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 (kháng nguyên carbohydrate 19-9)	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 (kháng nguyên carbohydrate 19-9) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA19-9. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.		Test	5.500,0						
	116	26UB.M4.39	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72)	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.		Test	8.400,0						
	117	26UB.M4.40	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn hCT. • M: Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. • R1: Anti-hCT-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu biotin 1.50 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. • R2: Anti-hCT-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.		Test	300,0						
	118	26UB.M4.41	Thuốc thử xét nghiệm CEA (kháng nguyên phôi)	Thuốc thử xét nghiệm CEA (kháng nguyên phôi) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CEA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.		Test	50.000,0						
	119	26UB.M4.42	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratine 21-1	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratine 21-1 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.		Test	10.600,0						
	120	26UB.M4.43	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn E2 III. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mestrolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.		Test	400,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	127	26UB.M4.50	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cũu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.		Test	400,0						
	128	26UB.M4.51	Thuốc thử xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần)	Thuốc thử xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TPSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản		Test	2.500,0						
	129	26UB.M4.52	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do)	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn FPSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản		Test	1.500,0						
	130	26UB.M4.53	Thuốc thử xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	Thuốc thử xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn SCC. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-SCC-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-SCC-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản		Test	9.300,0						
	131	26UB.M4.54	Thuốc thử xét nghiệm T3 (Triiodothyronine)	Thuốc thử xét nghiệm T3 (Triiodothyronine) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn T3: M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab-Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3-biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản		Test	33.800,0						
	132	26UB.M4.55	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TG 2 bao gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Tg-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3,1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản		Test	19.800,0						
	133	26UB.M4.56	Thuốc thử xét nghiệm TSH (thyrotropin)	Thuốc thử xét nghiệm TSH (thyrotropin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH. M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-TSH-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản		Test	33.800,0						
5			HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO Máy xét nghiệm đông máu tự động - (Model: STA-SATELLITE MAX, Xuất xứ: Hãng Stago - Pháp) hoặc tương đương										
	134	26UB.M5.1	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin.		ml	96,0						
	135	26UB.M5.2	Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong		Cái	42.240,0						
	136	26UB.M5.3	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	- Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh, sử dụng đồng bộ trên dòng máy đông máu tự động do từ. -Thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0,025 M chứa chất bảo quản natri Azide (< 1g/L). - Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C; Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.		ml	720,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	147	26UB.M7.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Que thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu, bao gồm 13 thông số. - Thành Phần Thuốc Thử Urobilinogen- Muối diazonium: 0.2% Bilirubin - Muối diazonium: 0.6% Xeton - Natri nitroprusside: 5.7% Creatinine - 3,5-Dinitrobenzoic acid: 4.8% Máu - Diisopropylbenzene-dihydroperoxide: 26.0%, Tetramethylbenzidine: 1.5% Protein - Tetra bromophenol blue: 0.1% Microalbumin - Sulfonephthalein: 2.2% Nitrit - p-Arsanilic acid: 1.3%, Tetrahydroquinoline: 0.9% Bạch cầu (Leukocytes): Este amino acid pyrrole: 4.3% Muối diazonium: 0.4% Đường (Glucose) - Glucose oxidase: 1.7%, Peroxidase: 0.2%, Kali iodide: 0.1% Tỷ trọng nước tiểu (Specific Gravity) - Poly (methyl vinyl ether/maleic anhydride): 90.2%, Bromothymol blue: 4.8% Độ pH - Bromocresol green: 3.3%, Bromothymol blue: 55.0% Axit ascorbic 2.6-Dichlorophenolindonphenol: 0.8%		Test	10.000,0						
8			HOÀ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ELISA Stat- Fax 2200										
	148	26UB.M8.1	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig G kháng Epstein-Barr virus	Định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG trong huyết thanh và huyết tương người kháng thành phần VCA của virus Epstein-Barr Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: Các thanh vi giếng có thể bề rời, mỗi thanh giếng được tráng kháng nguyên, Nguyên liệu phù được bất hoạt. - Huyết thanh chuẩn - Huyết thanh chứng âm - Chất liên hợp kháng IgG người - Dung dịch rửa đậm đặc: - Dung dịch đệm pha loãng: - Dung dịch dừng phản ứng: - Cơ chất: Độ nhạy: >99,0% Độ đặc hiệu: 92,5% Độ chum nội xét nghiệm: 2,2% - 3,0% Độ chum liên xét nghiệm: 4,5% - 7,1% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Herpes Simplex Virus IgG		Test	384,0						
	149	26UB.M8.2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig M kháng Epstein-Barr virus	Định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người trong huyết thanh và huyết tương kháng thành phần VCA của virus. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: Các thanh vi giếng có thể bề rời gồm mỗi thanh được tráng kháng nguyên, Nguyên liệu phù được bất hoạt. - Huyết thanh chuẩn: - Huyết thanh chứng âm: - Chất liên hợp kháng IgM người: - Dung dịch rửa đậm đặc: - Dung dịch đệm pha loãng: - Dung dịch dừng phản ứng: - Cơ chất: Độ nhạy: >99,0% Độ đặc hiệu: >99,0% Độ chum nội xét nghiệm: 5,1% - 8,7% Độ chum liên xét nghiệm: 6,4% - 8,7% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Herpes Simplex Virus IgM, Rubella Virus IgM, Toxoplasma gondii IgM và Varicella Zoster Virus IgM		Test	384,0						
	150	26UB.M8.3	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig G kháng Cytomegalovirus	Định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết tương và huyết thanh người. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: được phủ Cytomegalovirus tinh sạch hiện diện trong protein bò bị bất hoạt bởi tia UV - Bộ chất dừng đường chuẩn: - Huyết thanh chứng: - Dung dịch đệm rửa đậm đặc - Chất liên hợp Enzyme - Chất tạo màu/ Cơ chất: - Acid sulfuric: - Dung dịch pha loãng mẫu: - Tấm dán khay: Độ nhạy: >98% Độ đặc hiệu: >98%		Test	288,0						



STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	167	26UB.M10.8	Kháng thể Estrogen Receptor	Kháng thể Estrogen Receptor dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Estrogen Receptor, trong dung dịch ổn định protein		ml	100,0						
	168	26UB.M10.9	Kháng thể Progesterone Receptor	Kháng thể Progesterone Receptor dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Progesterone Receptor, trong dung dịch ổn định protein		ml	100,0						
	169	26UB.M10.10	Kháng thể Her2/Neu	Kháng thể Her2/Neu dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: HER2 neu, trong dung dịch ổn định protein		ml	150,0						
	170	26UB.M10.11	Kháng thể Ki-67	Kháng thể Ki-67 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Ki-67, trong dung dịch ổn định protein		ml	150,0						
	171	26UB.M10.12	Kháng thể CK5/6	Kháng thể CK5/6 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin 5 & 6, trong dung dịch ổn định protein		ml	60,0						
	172	26UB.M10.13	Kháng thể Cytokeratin 19	Kháng thể Cytokeratin 19 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin 19, trong dung dịch ổn định protein		ml	45,0						
	173	26UB.M10.14	Kháng thể P40	Kháng thể P40 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: p40, trong dung dịch ổn định protein		ml	60,0						
	174	26UB.M10.15	Kháng thể Chromogranin A	Kháng thể Chromogranin A dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Chromogranin A, trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	175	26UB.M10.16	Kháng thể Synaptophysin	Kháng thể Synaptophysin dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Synaptophysin, trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	176	26UB.M10.17	Kháng thể CD56	Kháng thể CD56 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD56, trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	177	26UB.M10.18	Kháng thể P63	Kháng thể P63 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: P63, trong dung dịch ổn định protein		ml	45,0						
	178	26UB.M10.19	Bộ kháng thể 2 và chỉ thị màu	Thành phần bao gồm: Peroxidase Blocker; PolyDetector Plus Link solution Anti-Mouse/Rabbit Horseradish Peroxidase; DAB Buffer, DAB Chromogen		ml	2.200,0						
	179	26UB.M10.20	Dung dịch rửa nồng độ 20X	Thành phần: Dung dịch chứa chất tẩy rửa Tween 20 không chứa chất bảo quản sodium azide. Tỷ lệ pha loãng 1:20		ml	70.000,0						
	180	26UB.M10.21	dung dịch bộc lộ 3 trong 1 nồng độ 20X	Thành phần: Dung dịch bộc lộ 3 trong 1 (loại nền, loại nước, bộ lộ Epitope hoặc nucleic acid). Tỷ lệ pha loãng 1:20.		ml	5.000,0						
	181	26UB.M10.22	Kháng thể PSA	Kháng thể PSA dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: PSA, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	182	26UB.M10.23	Kháng thể CEA	Kháng thể CEA dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CEA, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	183	26UB.M10.24	Kháng thể CA125	Kháng thể CA125 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CA125, trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	184	26UB.M10.25	Kháng thể Calretinin	Kháng thể Calretinin dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Calretinin, trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	185	26UB.M10.26	Kháng thể E-cadherin	Kháng thể E-cadherin dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: E-cadherin, trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	186	26UB.M10.27	Kháng thể WT1	Kháng thể WT1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: WT1, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	187	26UB.M10.28	Kháng thể LCA(CD45)	Kháng thể LCA(CD45) dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD45, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	188	26UB.M10.29	Kháng thể CD20	Kháng thể CD20 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD20, trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	189	26UB.M10.30	Kháng thể CD79a	Kháng thể CD79a dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD79a, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	190	26UB.M10.31	Kháng thể Pax5	Kháng thể Pax5 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Pax5, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	191	26UB.M10.32	Kháng thể CD3	Kháng thể CD3 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD3, trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	192	26UB.M10.33	Kháng thể CD5	Kháng thể CD5 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD5, trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	193	26UB.M10.34	Kháng thể CD10	Kháng thể CD10 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD10, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	194	26UB.M10.35	Kháng thể Bcl6	Kháng thể Bcl6 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Bcl6, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	195	26UB.M10.36	Kháng thể Bcl2	Kháng thể Bcl2 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Bcl2, trong dung dịch ổn định protein		ml	20,0						
	196	26UB.M10.37	Kháng thể Mum 1	Kháng thể Mum 1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Mum 1 trong dung dịch ổn định protein		ml	30,0						
	197	26UB.M10.38	Kháng thể CD30	Kháng thể CD30 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD30 trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	198	26UB.M10.39	Kháng thể CD15	Kháng thể CD15 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD15 trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	199	26UB.M10.40	Kháng thể CyclinD1	Kháng thể CyclinD1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CyclinD1 trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	200	26UB.M10.41	Kháng thể CD23	Kháng thể CD23 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD23 trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						
	201	26UB.M10.42	Kháng thể ALK	Kháng thể ALK dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: ALK trong dung dịch ổn định protein		ml	15,0						



STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	232	26UB.M12.5	Hóa chất kiểm soát dạng lỏng mức độ bình thường cho đông máu cơ bản	- Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050; - Được sử dụng như một kiểm soát chất lượng trong các xét nghiệm đông máu. Sử dụng huyết tương chống đông natri citrate để mô phỏng các mẫu huyết tương lâm sàng thông thường trong quá trình phân tích đông máu và trong quá trình xét nghiệm và phân tích đông máu, thay thế các mẫu huyết tương lâm sàng để xét nghiệm. Kết quả kiểm tra đáp ứng các yêu cầu tương ứng Thành phần: Sodium citrate anticoagulated plasma		ml	30,0						
	233	26UB.M12.6	Hóa chất Calibrator - D-Dimer	-Hóa chất Calibrator - D-Dimer - Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050;		ml	2,0						
	234	26UB.M12.7	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	- Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050; - Dùng để xác định trong ống nghiệm Thời gian Thromboplastin từng phần được kích hoạt (APTT) của huyết tương người Khi huyết tương để xét nghiệm được thêm chất kích hoạt (axit ellagic) và cephalin não, được gọi là thromboplastin từng phần, nó được ủ ở 37°C trong một khoảng thời gian cụ thể để kích hoạt các yếu tố XII và XI của con đường đông máu nội tại, sau đó với sự hiện diện của các ion canxi, fibrinogen cuối cùng được chuyển thành fibrin không hòa tan. Thời gian đông tụ huyết tương sau khi thêm canxi clorua được đo trên thiết bị sử dụng phương pháp đo tán xạ quang học là APTT của huyết tương Bao gồm Reagent 1 (R1) và Reagent 2 (R2). R1: APTT Reagent: Ellagic acid, rabbit brain cephalin; R2: CaCl2 Solution: 25mmol/L calcium chloride		ml	200,0						
	235	26UB.M12.8	Hóa chất xét nghiệm đông máu D. Dimer	- Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050; - Thử nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ D-Dimer trong huyết tương. D-Dimer là sản phẩm đặc trưng của quá trình thoái giáng fibrin liên kết ngang. Nó tăng trong huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc phổi, đông máu nội mạch rải rác, viêm gan nặng, thuyên tắc phổi, v.v. và có thể được coi là chỉ số hiệu quả của liệu pháp tiêu sợi huyết. D-Dimer dương tính hoặc tăng trong quá trình tiêu sợi huyết thứ phát và âm tính hoặc không tăng trong quá trình tiêu sợi huyết nguyên phát. Lưu trữ ở 2-8°C trong bóng tối. Không đóng băng thuốc thử. Thời hạn bảo quản của thuốc thử là 12 tháng. Thuốc thử đã mở ổn định trong 12 ngày và chất hiệu chuẩn và QC đã mở ổn định trong 24 ngày giờ khi bảo quản ở 2°C-8°C. Các thành phần R1, R2, hiệu chuẩn và QC. Các thành phần chính như sau:Thuốc thử 1 (R1) bao gồm đệm PBS và chất hoạt động bề mặt.Thuốc thử 2 (R2) bao gồm đệm PBS, chất hoạt động bề mặt và các hạt latex được phủ với kháng thể D-Dimer kháng người đơn dòng (chuột). Máy hiệu chuẩn (tùy chọn): D-Dimer và chất bảo quản.QC (tùy chọn): D-Dimer và chất bảo quản, Thiết bị hiệu chuẩn là từ các mẫu có nguồn gốc từ con người. Nồng độ D-Dimer là trên nhãn hiệu chuẩn.		ml	72,0						
	236	26UB.M12.9	Hóa chất xét nghiệm đông máu Fibrinogen (FIB)	- Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050; - Dùng để xác định in vitro nồng độ Fibrinogen (FIB) trong huyết tương người Dựa trên nguyên tắc của Phương pháp đông máu Clauss, khi có quá nhiều thrombin, thời gian đông máu của huyết tương pha loãng để xét nghiệm cho thấy tỷ lệ nghịch với nồng độ fibrinogen của nó trong log-log. Thời gian đông máu được đo trên thiết bị bằng phương pháp nephelometry quang học và nồng độ fibrinogen thu được từ đường chuẩn. Bao gồm R1, R2, và R3. R1: FIB Reagent: Bovine thrombin, stabilizer; R2: Imidazole Buffer: imidazole; R3: FIB Reference Plasma: Fibrinogen, stabilizer.		ml	222,0						
	237	26UB.M12.10	Hóa chất xét nghiệm đông máu Thrombin (TT)	- Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050; - Thích hợp để chẩn đoán in vitro về Thời gian Thrombin (TT) của huyết tương người. Về mặt lâm sàng, chủ yếu là đã sử dụng phản ánh bất thường nồng độ hoặc kết cấu của huyết tương fibrinogen bằng các chức năng của các tiêu sợi huyết hệ thống. Kéo dài TT Có thể là đã xem trong heparin hoặc các sự tồn tại của heparinoid thuốc kháng đông, tăng fibrin (fibrinogen) suy thoái sản phẩm (FDP) và giảm fibrinogen máu (ffibrinogen máu). rút gọn TT Có thể là thấy khi có cục máu đông nhỏ hoặc ion canxi tồn tại trong mẫu máu. Thành phần: Nguồn gốc huyết khối từ bò, chất ổn định và đệm		ml	500,0						
	238	26UB.M12.11	Hóa chất xét nghiệm đông máu Prothrombin (PT)	- Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050; - Thích hợp để chẩn đoán in vitro về Thời gian Protrombin (PT) của huyết tương người. Trên lâm sàng, Nó là chủ yếu đã sử dụng vì sàng lọc của bên ngoài sự đông lại hệ thống chức năng khuyết điểm Và vì giám sát miệng thuốc kháng đông liệu pháp. Kéo dài PT Có thể là đã xem TRONG nhân tố II, V, VII Và X thiếu sót Và giảm fibrinogen máu Thành phần: Huyết khối thỏ, Chất ổn định và đệm		ml	440,0						
	239	26UB.M12.12	Cuvette máy đông máu	- Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Rayto; Model: RAC-050;		Cái	14.000,0						
13			HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH LUMYRAY 630 HÃNG SẢN XUẤT: RAYTO										
	240	26UB.M13.1	Hóa chất miễn dịch TT3 sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Total Triiodothyronine (TT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R1, R2, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng T3, dung dịch đệm và chất bảo quản - R1 (Dung dịch phân ly): Đệm chứa chất phân ly và chất bảo quản. - R2 (Liên hợp enzyme): Kháng nguyên T3 được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên T3 và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên T3 và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: < 0,2ng/mL; Phạm vi tuyến tính: 0,2 – 10ng/mL		Test	16.900,0						
	241	26UB.M13.2	Hóa chất miễn dịch FT4 sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Free Thyroxine (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng FT4, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng nguyên FT4 được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên FT4 và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên FT4 và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: < 1pmol/L; Phạm vi tuyến tính: 1-100pmol/L		Test	16.900,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
	251	26UB.M13.12	Hóa chất miễn dịch fPSA sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Free Prostate-specific Antigen (fPSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng fPSA, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng fPSA được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên fPSA và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên fPSA và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 0.008\text{ng/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $0.01\text{--}50\text{ng/mL}$.		Test	750,0						
	252	26UB.M13.13	Hóa chất miễn dịch NSE sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Neuron-specific Enolase (NSE) trong huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng NSE, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng NSE được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên NSE và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên NSE và chất bảo quản Giới hạn mẫu trắng: $\leq 0.04\text{ng/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $0.05\text{--}400\text{ng/mL}$.		Test	2.350,0						
	253	26UB.M13.14	Hóa chất miễn dịch CYFRA21-1 sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Cytokeratin 19 Fragment (CYFRA 21-1) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng CYFRA 21-1, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng CYFRA 21-1 được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên CYFRA 21-1 và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên CYFRA 21-1 và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 0.08\text{ng/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $0.1\text{--}500\text{ng/mL}$.		Test	5.300,0						
	254	26UB.M13.15	Hóa chất miễn dịch HE4 sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ HE4 trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng HE4, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng HE4 được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên HE4 và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên HE4 và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 10\text{pmol/L}$; Phạm vi tuyến tính: $15\text{--}1500\text{pmol/L}$.		Test	500,0						
	255	26UB.M13.16	Hóa chất miễn dịch FSH sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Follicle Stimulating Hormone (FSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng FSH, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng FSH được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên FSH và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên FSH và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 0.1\text{mIU/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $0.1\text{--}200\text{mIU/mL}$.		Test	200,0						
	256	26UB.M13.17	Hóa chất miễn dịch E2 sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Estradiol (E2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng E2, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng nguyên E2 được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên E2 và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên E2 và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 10\text{ pg/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $10\text{--}2400\text{ pg/mL}$.		Test	200,0						
	257	26UB.M13.18	Hóa chất miễn dịch PROG sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Progesterone (PROG) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng PROG, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng nguyên PROG được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên PROG và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên PROG và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 0.1\text{ ng/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $0.1\text{--}40\text{ng/mL}$.		Test	200,0						
	258	26UB.M13.19	Hóa chất miễn dịch PCT sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng PCT, dung dịch đệm và chất bảo quản - R (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng PCT được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Kháng nguyên PCT và chất bảo quản. - Control: Kháng nguyên PCT và chất bảo quản Giới hạn phát hiện: $\leq 0.02\text{ng/mL}$; Phạm vi tuyến tính: $0.02\text{--}100\text{ng/mL}$.		Test	250,0						
	259	26UB.M13.20	Hóa chất miễn dịch HBsAg sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Kháng nguyên bề mặt Viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm M, R1, R2, Calibrator và Control - M (Hạt từ tính miễn dịch): Hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng HBs, dung dịch đệm và chất bảo quản - R1 (Bộ đệm phân tích): Dung dịch đệm và chất bảo quản. - R2 (Liên hợp enzyme): Kháng thể đơn dòng HBs được đánh dấu bằng phosphatase kiềm, dung dịch đệm và chất bảo quản. - Calibrator: Dung dịch đệm, HBsAg tái tổ hợp và chất bảo quản. - Control: Dung dịch đệm, HBsAg tái tổ hợp và chất bảo quản, Giới hạn phát hiện: HBsAg loại adr và adw: $\leq 0.1\text{ IU/mL}$, HBsAg loại ay: $\leq 0.2\text{ IU/MI}$, Phạm vi tuyến tính: $0.05\text{--}150.0\text{ IU/mL}$.		Test	1.500,0						
	260	26UB.M13.21	Hóa chất Maintenance Cleanser A sử dụng cho máy Rayto Lumiray 630	Hóa chất để làm sạch đầu dò trong hệ thống máy phân tích hóa phát quang Thành phần: Chất điện hoạt		ml	19.600,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
26	279	26UB.HCX N.5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vach thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vach chứng: Globulin miễn dịch để kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I/II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) - Đạt tiêu chuẩn: ISO		Test	11.300,0						
27	280	26UB.HCX N.6	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
28	281	26UB.HCX N.7	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 30µg	Khoanh giấy Amoxycillin/Clavulanic Acid nồng độ 30µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
29	282	26UB.HCX N.8	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10ug	Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
30	283	26UB.HCX N.9	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg	Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	500,0						
31	284	26UB.HCX N.10	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime 30µg	Khoanh giấy Cefazidime nồng độ 30µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
32	285	26UB.HCX N.11	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
33	286	26UB.HCX N.12	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30µg	Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
34	287	26UB.HCX N.13	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hàng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
45	298	26UB.HCX N.24	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
46	299	26UB.HCX N.25	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh giấy Piperacillin/Tazobactam nồng độ 110 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
47	300	26UB.HCX N.26	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 200µg	Khoanh giấy Fosfomycin trometamol nồng độ 200 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.800,0						
48	301	26UB.HCX N.27	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg	Khoanh giấy Tetracycline nồng độ 30 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
49	302	26UB.HCX N.28	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimetho prim 25µg	Khoanh giấy Trimethoprim/Sulfamethoxazole 1:19 nồng độ 25 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
50	303	26UB.HCX N.29	Khoanh kháng sinh Ceftazidime + clavulanate 30/10 µg	Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime/clavulanate có nồng độ 30/10 µg	G7	Khoanh	1.500,0						
51	304	26UB.HCX N.30	Khoanh kháng sinh Cefotaxime + clavulanate 30/10 µg	Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime-clavulanate có nồng độ 30/10 µg	G7	khoanh	1.500,0						
52	305	26UB.HCX N.31	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 10/10 µg	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
53	306	26UB.HCX N.32	Khoanh kháng sinh Cefepime 30ug	Khoanh giấy Cefepime nồng độ 30 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
54	307	26UB.HCX N.33	Khoanh kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh giấy Meropenem nồng độ 10 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	1.500,0						
55	308	26UB.HCX N.34	Khoanh kháng sinh Clarithromycin 15µg	Khoanh giấy Clarithromycin nồng độ 15 µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	500,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
67	320	26UB.HCX N.46	Khoanh giấy kháng sinh Colistin sulphate 10µg	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 100 µg Sử thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	G7	Khoanh	250,0						
68	321	26UB.HCX N.47	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75µg + Clavulanic Acid 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75µg + Clavulanic Acid 10µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác		Khoanh	1.500,0						
69	322	26UB.HCX N.48	Bộ nhuộm Lao	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi vi khuẩn kháng acid Mycobacteria. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: 15-30°C		ml	3.750,0						
70	323	26UB.HCX N.49	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn khó mọc	Môi trường dùng sẵn giàu dinh dưỡng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria và Haemophilus. Địa 90mm. Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, MultiVitoX (Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, Lcystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride) , Agar, Nước cất vừa đủ, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C		đĩa	300,0						
71	324	26UB.HCX N.50	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường tạo màu nhằm chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI).Địa 90mm. Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, Tryptophane, Agar, Nước cất vừa đủ, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;		đĩa	200,0						
72	325	26UB.HCX N.51	Thạch máu	Môi trường dùng nuôi cấy, phân lập các vi sinh vật khó mọc và không khó mọc, đặc biệt là các loài gây bệnh và phát hiện phản ứng tan máu phân biệt (alpha, gamma, beta).Địa 90mm. Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần:Special peptone, Soluble starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, Nước cất vừa đủ, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C		đĩa	200,0						
73	326	26UB.HCX N.52	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn Enterobacteriaceae	Môi trường dùng nuôi cấy chọn lọc để phân biệt vi khuẩn Gram âm đường ruột lên men và không lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Địa 90mm. Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, Nước cất vừa đủ, pH: 7.1±0.2 ở 25°C		đĩa	200,0						
74	327	26UB.HCX N.53	Môi trường thạch dùng để làm kháng sinh đồ sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc	Môi trường được khuyến nghị để thực hiện kháng sinh đồ trên vi khuẩn hiếu khí, dễ mọc bằng phương pháp Kirby-Bauer theo tiêu chuẩn CLSI và EUCAST. Địa 90mm.Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from, Starch, Sodium chloride, Agar, Nước cất vừa đủ, pH: 7.3±0.2 ở 25°C		đĩa	400,0						
75	328	26UB.HCX N.54	Môi trường thạch dùng để làm kháng sinh đồ sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc	Môi trường được khuyến nghị để thực hiện kháng sinh đồ trên vi khuẩn Streptococcus spp và Neisseria meningitidis bằng phương pháp khuếch tán đĩa (Kirby-Bauer), theo tiêu chuẩn của CLSI. Địa 90mm.Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from, Starch, Sodium chloride, Agar, Nước cất vừa đủ, Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C		đĩa	100,0						
76	329	26UB.HCX N.55	Môi trường thử nghiệm kháng sinh đồ	Môi trường tiêu chuẩn dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate 17.5g/lit, Beef infusion from 300g 2.0g/lit, Starch 1.5g/lit, Agar 17.0g/lit, pH cuối ở 25°C: 7.3 ± 0.1		gam	1.500,0						
77	330	26UB.HCX N.56	Môi trường tạo màu để xác định và định danh các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3 , Agar 15.0, Final pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C; 400g		gam	1.200,0						
78	331	26UB.HCX N.57	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn có thể sử dụng được trong bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. Thành phần chính: Propylene Glycol, EDTA 2 NA, Carbopol 940, Glycerine, Unigerm G-2, Sodium Carboxymethylcellulose, Sodium Hydroxide BP, Distilled water qs		tuýp	2.000,0						
79	332	26UB.HCX N.58	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol , Decolor (alcohol-acetone) và Safranin		ml	6.000,0						
80	333	26UB.HCX N.59	Dầu khoáng	Dầu khoáng đi kèm với thanh định danh		ml	625,0						
81	334	26UB.HCX N.60	Môi trường thạch dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động	Ống nhựa chứa 7ml môi trường thạch dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H2S và sinh indole Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C		ống	400,0						
82	335	26UB.HCX N.61	Môi trường sử dụng để định danh Enterobacteriaceae	Môi trường dùng để định danh Enterobacteriaceae dựa trên quá trình lên men đường, sinh khí và hydrogen sulfide (H2S). pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C. Thành phần: Lab-Lemco powder, Yeast extract, Peptone, Sodium chloride, Lactose, Glucose, Ferric citrate, Sodium thiosulphate, Phenol Red, Agar, Nước cất vừa đủ.		ống	400,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
101	354	26UB.HCX N.80	Hóa chất nhuộm Schiff's	- Ứng dụng: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng. - Tính chất - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: - Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1%		ml	8.000,0						
102	355	26UB.HCX N.81	Nén hạt	Hợp chất parafin tinh khiết và polyme nhựa · Không chứa dimethyl sulfoxide (DMSO) · Cát êm ái, giảm thiểu lực nén và phá vỡ tế bào · Độ dày cát giảm xuống còn 2 µm · Hình dạng hạt ngọc trai tiện lợi · Dải nhiệt độ rộng từ 56°C đến 58°C cho bạn lựa chọn. Thành phần: Paraffin Wax 95-97%, polymer 3-5%. Tỷ trọng tương đối (ở 15) 0,83-0,86 g/cm3		g	300.000,0						
103	356	26UB.HCX N.82	Dung dịch xử lý mẫu bệnh phẩm	Xylene là tác nhân làm sạch, được dùng để xử lý mô và nhuộm các mẫu mô học và tế bào học. Xylen có khả năng khử parafin và làm sạch sau khi khử nước trong quá trình nhuộm. Xylene có thể được sử dụng với cả bộ xử lý mô mở và đóng. Nó cũng tương thích với quy trình nhuộm thủ công và nhuộm màu tự động - Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C - Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: 0.865- 0.875 - Tốc độ bay hơi: 0,8 (BuAc = 1) - Độ nhớt: <0,9 mm2 / s - Nhiệt độ tự bốc cháy: 463 C - Thành phần gồm có: - Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95% - Ethylbenzene: 5-20%		ml	685.000,0						
104	357	26UB.HCX N.83	Hóa chất nhuộm Giemsa	Dung dịch Giemsa dùng trong nhuộm tế bào và mô bệnh học. Methanol:<50% Glycerol: < 25% Ethylene Glycol: < 25% Chai 1000 ml		ml	61.000,0						
105	358	26UB.HCX N.84	Dung dịch cố định mẫu bệnh phẩm	Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH 6.8 -7.2, sử dụng cho cố định bệnh phẩm tươi. Thành phần gồm có: Sodium phosphate dibasic 1.5%, Sodium phosphate monobasic 0.4%, Methanol 1.2%, Formaldehyde 3.7%, Water 93.2%. Tỷ trọng 1,00-1,03g/ml, tan trong nước		ml	3.600.000,0						
106	359	26UB.HCX N.85	Huyết thanh mẫu	Bộ 3 lo - Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai A - Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B - Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai A; B.		Bộ	110,0						
107	360	26UB.HCX N.86	Test nhanh chẩn đoán HIV	Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. - Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,138ug. - Vạch chứng: kháng thể để kháng thể IgG 0,340ug Ổng chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100% (96.8% - 100%) - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% (97.1% - 99.8%) - Độ chính xác tương quan: 99,3% (97.9% - 99.9%) - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%		Test	9.000,0						
108	361	26UB.HCX N.87	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thỏ 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG để kháng thể thỏ 0,428ug Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G. Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methyropa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole.		Test	11.700,0						
109	362	26UB.HCX N.88	Cồn sát trùng 70 độ	Cồn sát trùng 70 độ. Đáp ứng yêu cầu ĐBVN chuyên luận cồn y tế		ml	1.500.000,0						
110	363	26UB.HCX N.89	Cồn sát trùng 90 độ	Cồn sát trùng 90 độ. Đáp ứng yêu cầu ĐBVN chuyên luận cồn y tế		ml	400.000,0						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ (nhóm nước)	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại hàng hóa	Quy cách đóng gói	Hãng/Nước Sản xuất	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Giá bán dự kiến	Thông tin QĐ trúng thầu tham khảo (nếu có)
135	388	26UB.HCX N.114	Thanh thử nghiệm độ nhạy kháng sinh Meropenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml. (Xuất xứ G7)		Thanh	90,0						
136	389	26UB.HCX N.115	Khay kháng sinh độ Vi pha loãng Colistin	Khay kháng sinh độ 96 giếng với các giếng có thể tháo rời dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Colistin với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng theo tiêu chuẩn CLSI và EUCAST. Mỗi giếng đã được gắn sẵn môi trường và kháng sinh đồng khô theo nồng độ xác định. Dải nồng độ Colistin: 0.25 - 16 mcg/ml Khay 12 test, có thể dùng đồng thời hoặc tháo rời Thành phần kit bao gồm: - Khay kháng sinh độ - Ống đựng dịch huyền phù - Khay ủ - Thẻ đọc kết quả Bảo quản ở -20 đến 8°C. <u>Có chứng nhận IVD</u>		Test	36,0						
137	390	26UB.HCX N.116	Chai cấy mẫu thủ công hai pha người lớn	Được khuyến dùng cho sự phát triển nhanh chóng của Enterobacteria, Pseudomonas, Staphylococci và Candida. Sử kết hợp giữa môi trường rắn (20ml) và chất lỏng (40ml) trong một chai duy nhất. Chỉ dành cho người lớn. Thể tích mẫu khuyến dùng 8-10ml Thành phần: Gam.lit Pha thạch 20ml HM infusion powder # 12.500 BHI powder 5.000 Proteose peptone 10.000 Dextrose (Glucose) 2.000 Sodium chloride 5.000 Disodium hydrogen phosphate 2.500 Agar 15.000 Pha lỏng: tương tự như pha thạch nhưng không có Agar: 40ml <u>Bảo quản ở 15-30°C</u>		chai	200,0						
138	391	26UB.HCX N.117	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc <u>Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922 (Xuất xứ G7)</u>		que	5,0						
139	392	26UB.HCX N.118	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923	Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc <u>Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923 (Xuất xứ G7)</u>		que	5,0						
140	393	26UB.HCX N.119	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212	Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc <u>Que cấy Enterococcus faecalis ATCC 29212 (Xuất xứ G7)</u>		que	5,0						
141	394	26UB.HCX N.120	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc <u>Que cấy Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 (Xuất xứ G7)</u>		que	5,0						
142	395	26UB.HCX N.121	Môi trường đa mục đích thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc	Môi trường đa mục đích thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc. Thành phần (g/l): Special peptone 23.0, Starch 1.0, Sodium chloride 5.0, Agar 10.0 pH: 7.3 ± 0.2 tại 25°C	G7	gam	500,0						
143	396	26UB.HCX N.122	Oxy già	Công thức hoá học H2O2. Nồng độ 30% (k/kl)		ml	50.000,0						
144	397	26UB.HCX N.123	Dầu bơm chân không (dầu trắng LVO-100	Độ nhớt (Viscosity) tại 40°C: 95 mm2/s Điểm bốc cháy (Flash point): > 255°C Điểm đông đặc (Pour Point): -9°C Mật độ (Density) ở 15 °C: 880 kg/m3 Quy cách: 5 lít/ can		ml	5.000,0						
145	398	26UB.HCX N.124	Hóa chất rửa dùng cho máy rửa dụng cụ	Chất tẩy rửa có tính kiềm nhẹ sử dụng cho máy tự động xử lý các loại dụng cụ phẫu thuật và thiết bị bằng thép không gỉ, thiết bị gây mê, bình sữa trẻ em, hộp đựng, máy nội soi linh hoạt và cứng nhắc, dụng cụ MIS, dụng cụ tự tinh trong phòng thí nghiệm và giấy phẫu thuật . Có thể được sử dụng mà không cần hoặc có chất trung hòa (Helimatic® Neutralizer C) Can 5 lít hóa chất tẩy rửa có tính kiềm đậm đặc, không tạo bọt được dùng cho máy rửa		ml	10.000,0						
146	399	26UB.HCX N.125	Hoá chất H2O2 cho máy tiệt trùng Plasma	Chứa hydrogen 50%, dạng lỏng, tương thích với máy tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma Tuttnauer		ml	3.000,0						

